KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (HCD)

CTCP Đầu tư Sản xuất và Thương mại HCD

Ngày 31/12/2024	8,840 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	3.2%	-	-

DT thuần *2024*
869 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼44.0| -4.8%

LN thuần *2024*
37.8 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼25.7| -40.5%

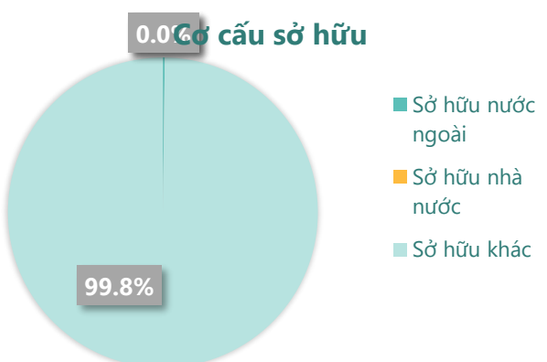
LN sau thuế *2024*
30.2 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼21.7| -41.8%

Tỷ suất lãi EBIT *2024*
5.6%
YoY: +/-▼ 2.7%

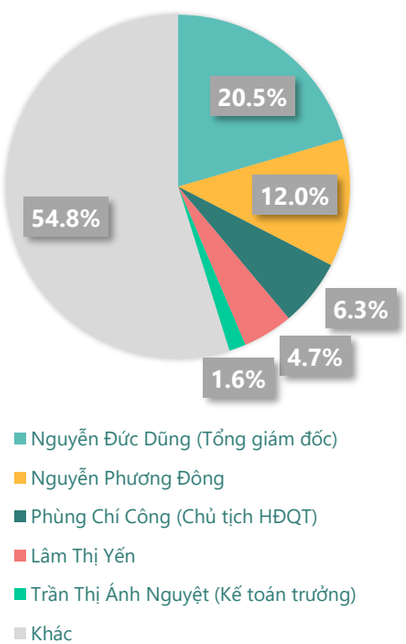
ROE *2024*
6.5%
YoY: +/-▼ 5.5%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	7,390 - 11,900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	327
Số lượng CPLH (CP)	36,958,816
KLGD BQ 20 phiên (CP)	56,295
Sở hữu nước ngoài	0.2%
Beta	0.92
EPS	825
P/E	10.7

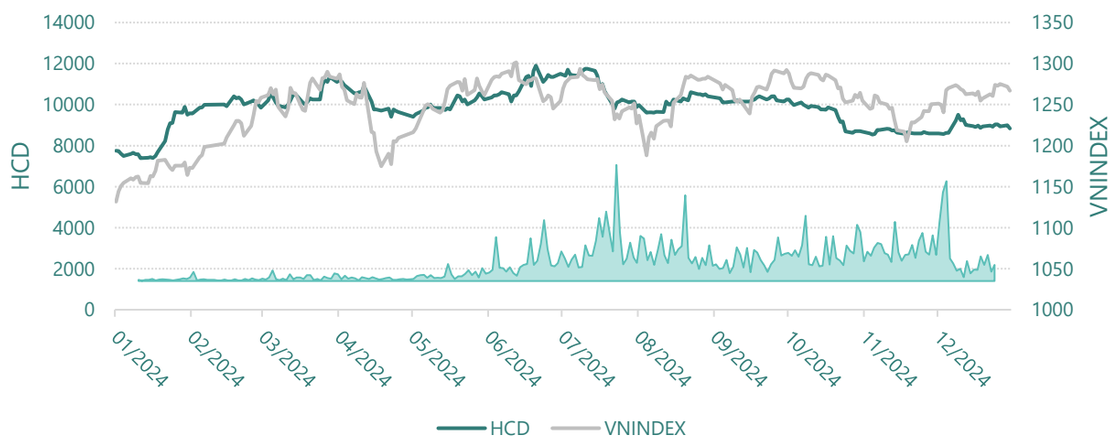
Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông



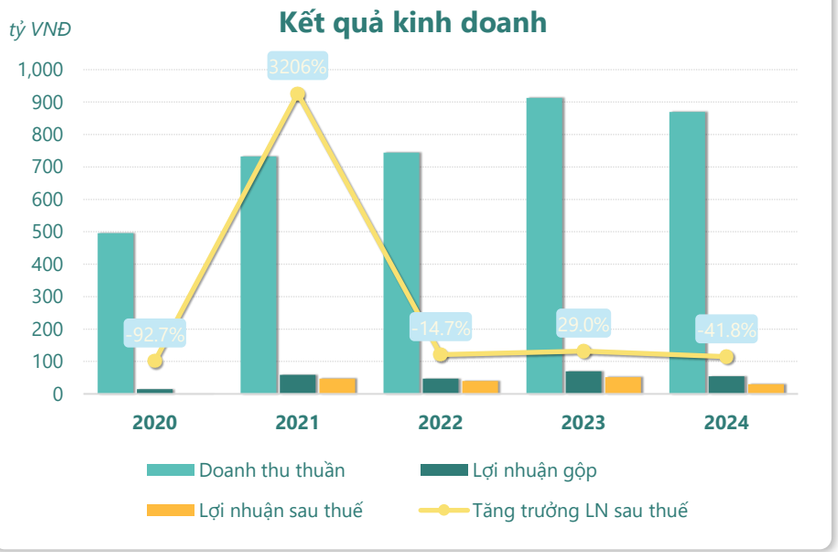
Lịch sử giá

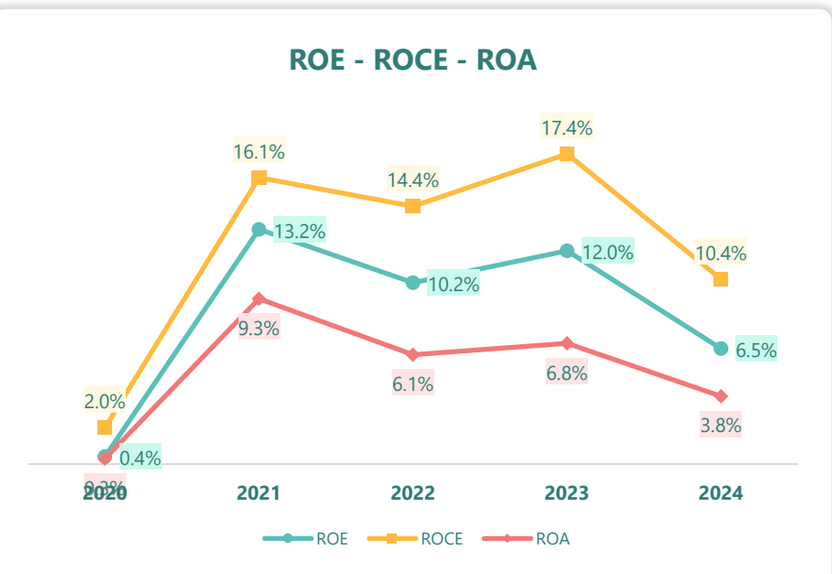


Năm **2024**, **HCD** ghi nhận doanh thu thuần **869.3** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **30.20** tỷ đồng, lần lượt **giảm 4.79%** và **giảm 41.8%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **6.47%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

KẾT QUẢ KINH DOANH

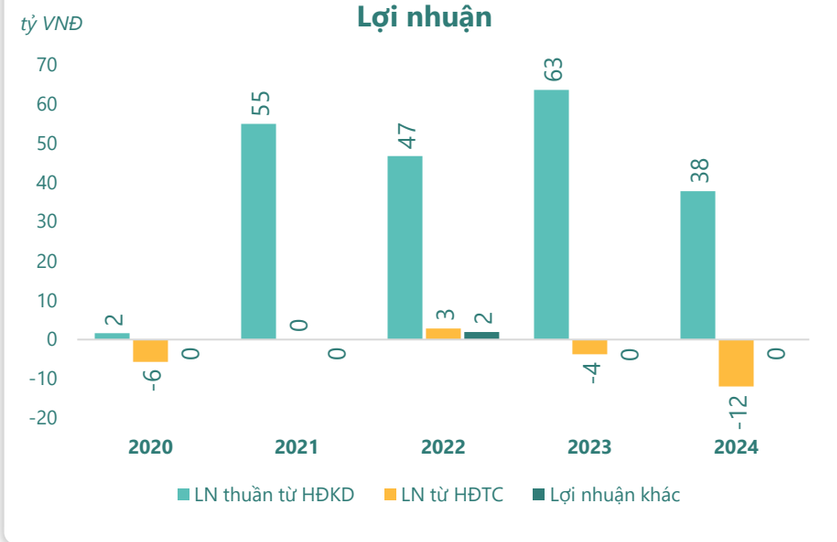


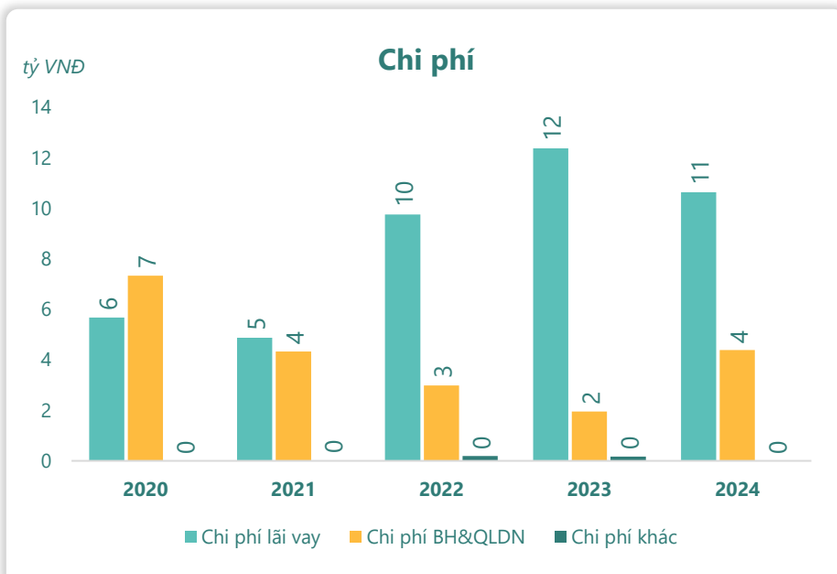


Năm **2024**, **HCD** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **37.76** tỷ đồng, **giảm đi 25.74** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (40.87 tỷ đồng) là 3.11 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

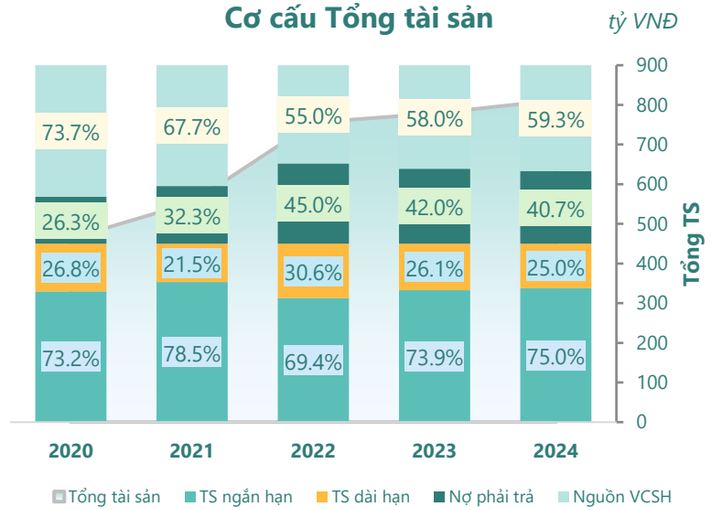
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **10.63** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **4.39** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.01** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

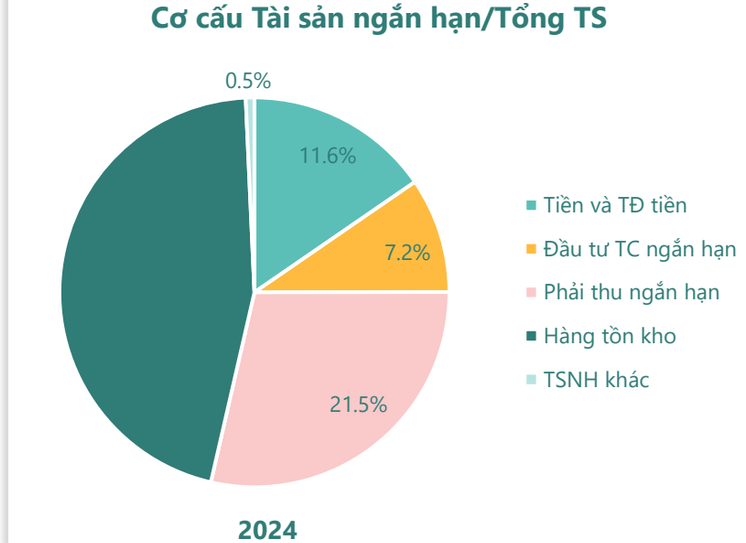
ROE của HCD năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **6.47%**, **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

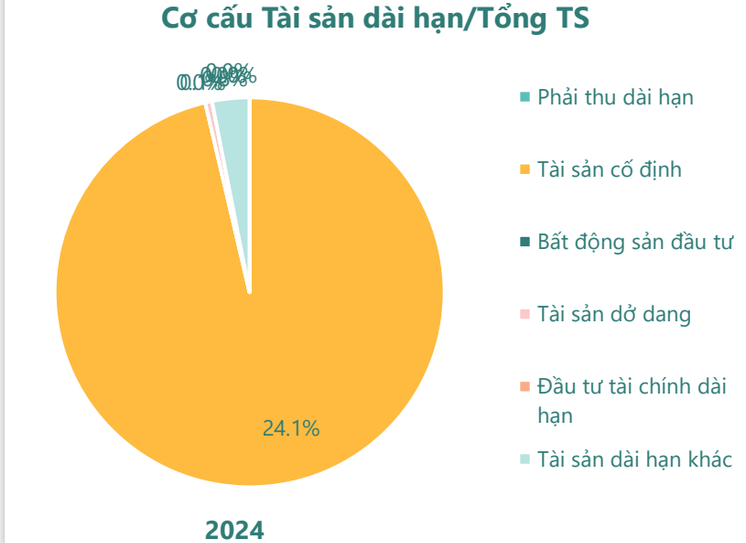




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN







Tổng tài sản của **HCD** năm 2024 tăng trưởng **4.31%** so với năm trước, đạt **812.0** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 75.0%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 59.3%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn năm 2024 của HCD đạt **608.9** tỷ đồng, tăng trưởng **5.80%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **75.0%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **34.3%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 21.5% trên tổng tài sản.

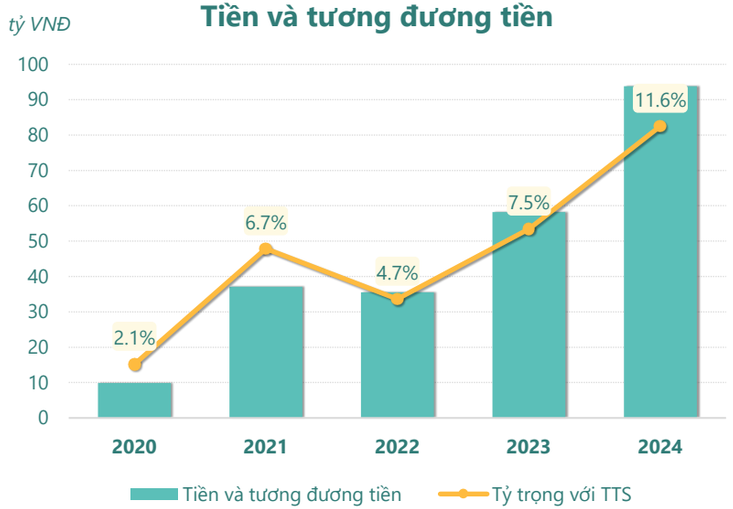
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn tăng trưởng **0.10%** so với năm trước và đạt **203.1** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **25.0%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **24.1%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 0.77%.

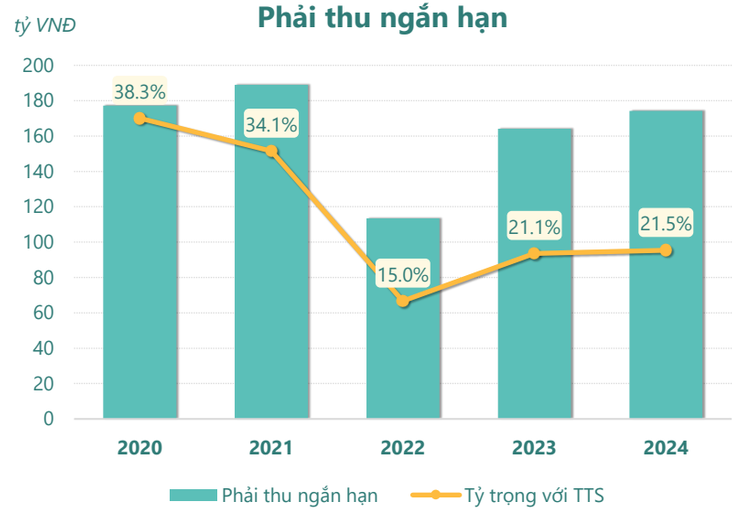
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

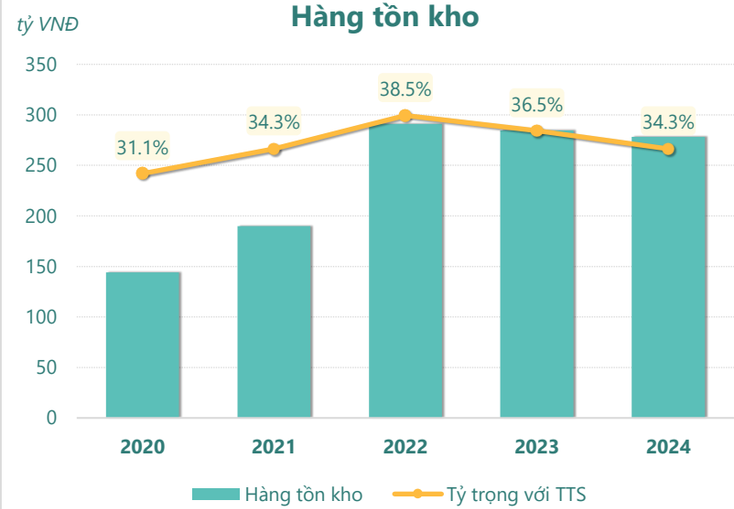
Tiền và tương đương tiền



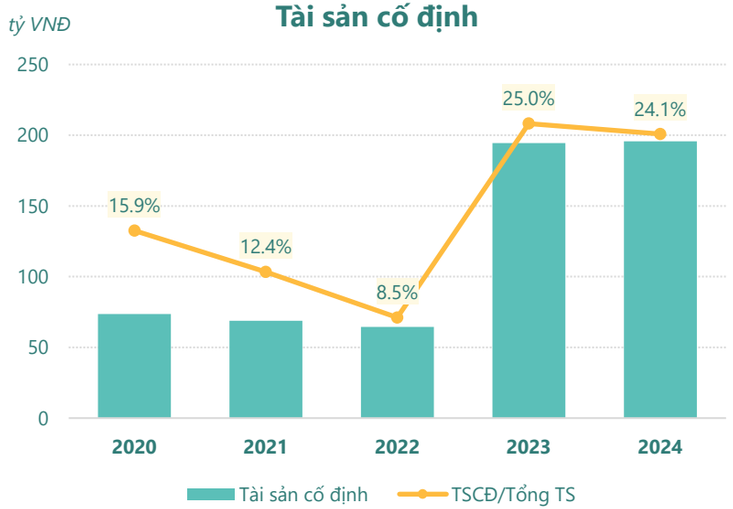
Phải thu ngắn hạn



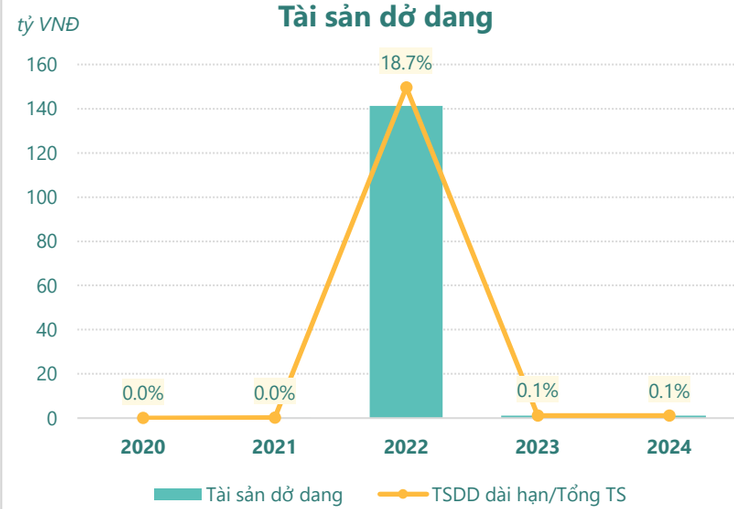
Hàng tồn kho



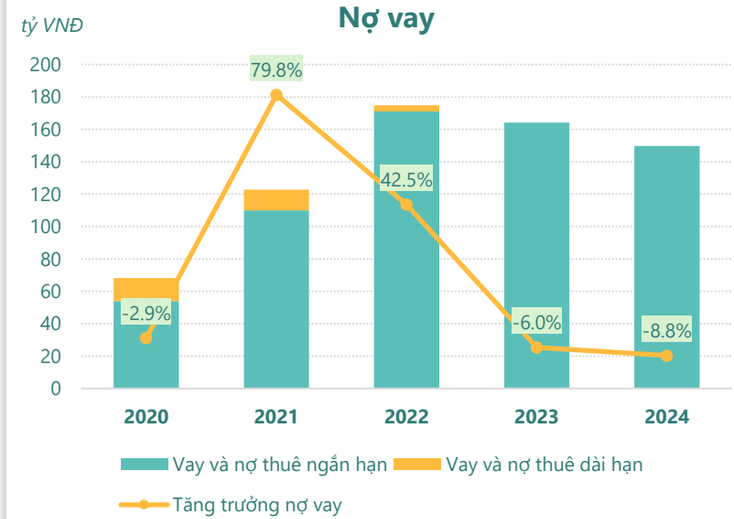
Tài sản cố định



Tài sản dở dang

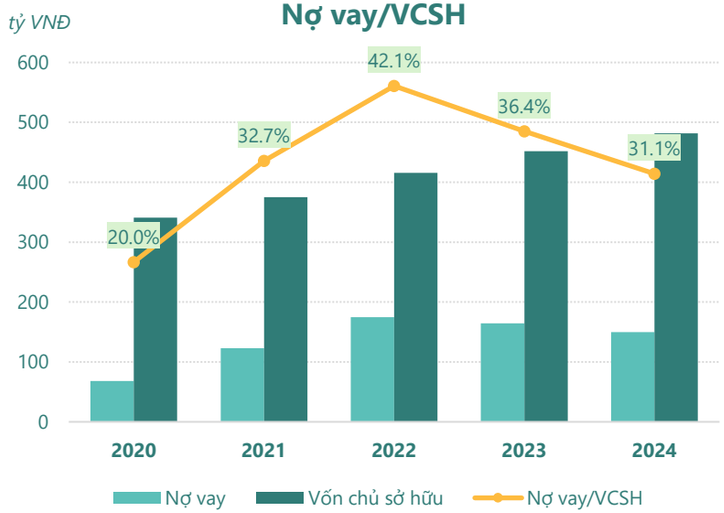


Nợ vay

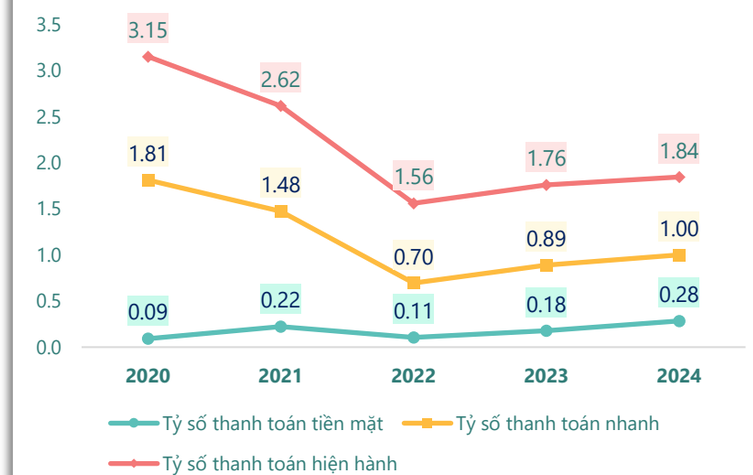


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

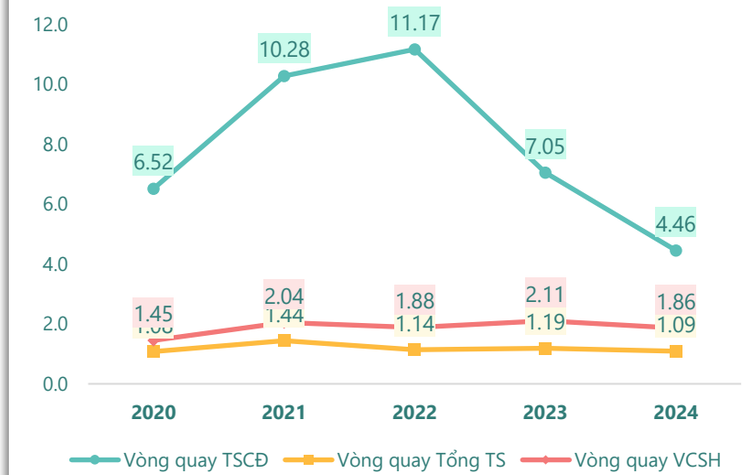
Nợ vay/VCSH



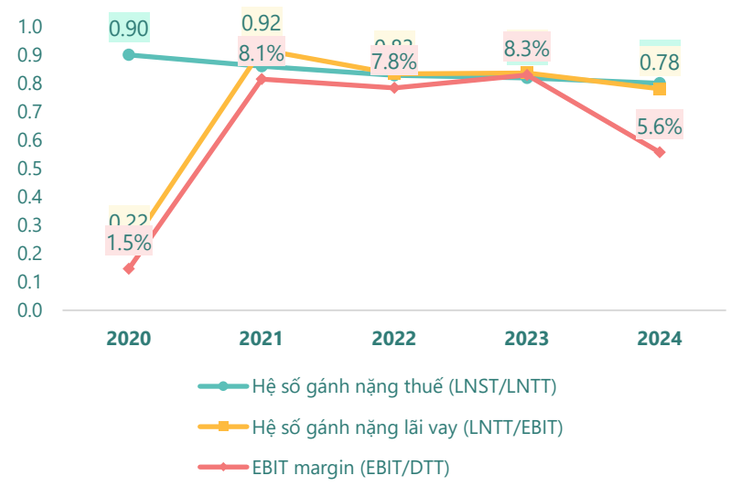
Chỉ số thanh khoản



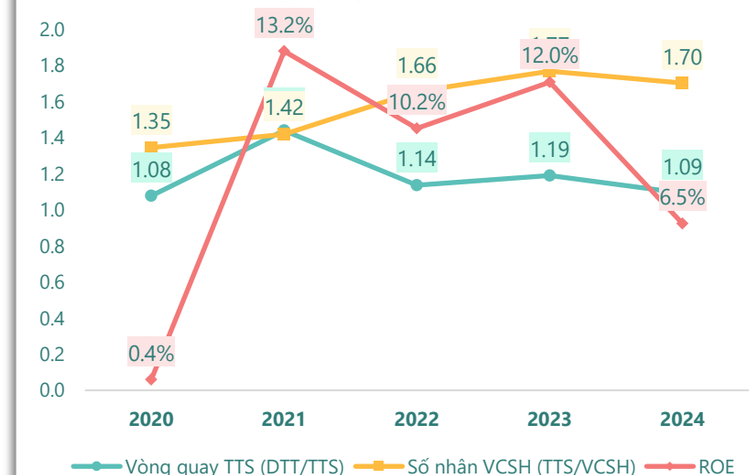
Vòng quay tài sản



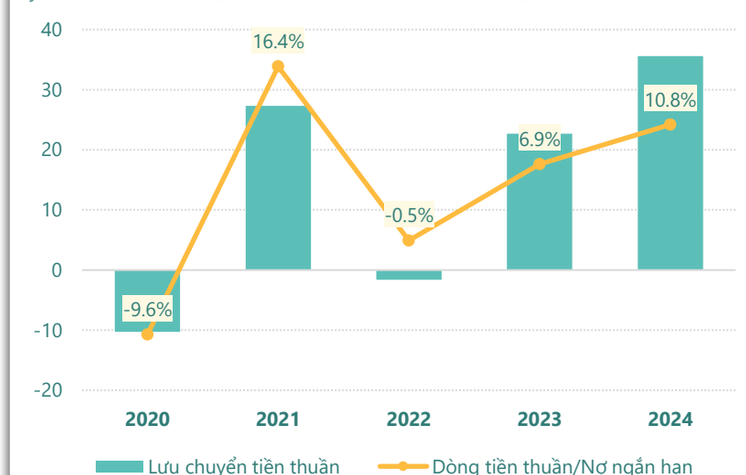
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**732**	**745**	**913**	**869**
Giá vốn hàng bán	673	698	844	815
Lợi nhuận gộp	**59.1**	**46.8**	**69.2**	**54.1**
Doanh thu HĐTC	4.96	13.1	12.1	4.20
Chi phí TC	4.87	10.3	15.8	16.2
Chi phí lãi vay	**4.87**	**9.76**	**12.4**	**10.6**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.05	0.18	0.46	0.40
Chi phí QLDN	4.27	2.80	1.50	3.98
LN thuần từ HĐKD	**54.8**	**46.7**	**63.5**	**37.8**
Lợi nhuận khác	-0.02	1.89	-0.17	-0.01
LN trước thuế	**54.8**	**48.6**	**63.3**	**37.7**
Lợi nhuận sau thuế	**47.1**	**40.2**	**51.9**	**30.2**
LNST của CĐ cty mẹ	**47.1**	**40.2**	**51.9**	**30.2**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	5.46	-20.3	14.3	60.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-19.8	-33.4	34.7	-10.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	41.6	52.1	-26.3	-14.5
Tiền đầu kỳ	9.85	37.1	35.6	58.2
Lưu chuyển tiền thuần	**27.3**	**-1.59**	**22.7**	**35.6**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	0	0.00
Tiền cuối kỳ	37.1	35.6	58.2	93.8

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	**554**	**756**	**778**	**812**
Tài sản ngắn hạn	**435**	**525**	**576**	**609**
Tiền và tương đương tiền	37.1	35.6	58.2	93.8
Đầu tư tài chính ngắn hạn	19.1	68.2	58.8	58.3
Phải thu ngắn hạn	189	113	164	174
Hàng tồn kho	190	291	285	278
Tài sản ngắn hạn khác	0.09	16.8	9.90	4.36
Tài sản dài hạn	**119**	**231**	**203**	**203**
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	68.8	64.5	194	196
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0.13	141	1.14	1.14
Đầu tư tài chính dài hạn	45.0	20.0	0	0
Tài sản dài hạn khác	5.28	5.10	7.32	6.28
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**179**	**340**	**327**	**330**
Nợ ngắn hạn	**166**	**336**	**327**	**330**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	110	171	164	150
Phải trả người bán ngắn hạn	33.7	145	135	152
Nợ dài hạn	**12.8**	**3.71**	**0**	**0**
Vay và nợ thuê dài hạn	12.8	3.71	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	**375**	**416**	**452**	**482**
Vốn chủ sở hữu	**375**	**416**	**452**	**482**
Vốn điều lệ	270	316	370	370
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**